

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2023

Tổng Công ty Máy và Thiết bị Công nghiệp - CTCP

Ngày 15/01/2024	4,500 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-	-	-

DT thuần
Q4/23

509
tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 236 | 86.6%
YoY: ▲ 107 | 26.7%

LN thuần
Q4/23

0.52
tỷ VNĐ

QoQ: ▼ 5.09 | -90.8%
YoY: ▲ 4.11 | 114%

LN sau thuế
Q4/23

2.13
tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 0.11 | 5.4%
YoY: ▲ 0.96 | 81.9%

Tỷ lệ lãi EBIT
2023

3.9%

YoY: +/- ▲ 1.7%

ROE
2023

0.4%

YoY: +/- ▲ 0.4%

Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	4,100 - 15,000
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	639
Số lượng CPLH (CP)	141,991,500
KLGD BQ 20 phiên (CP)	100
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	(0.60)
EPS	42
P/E	120.2

DT thuần
2023

1,352
tỷ VNĐ

YoY: ▲ 21.0 | 1.6%

LN thuần
2023

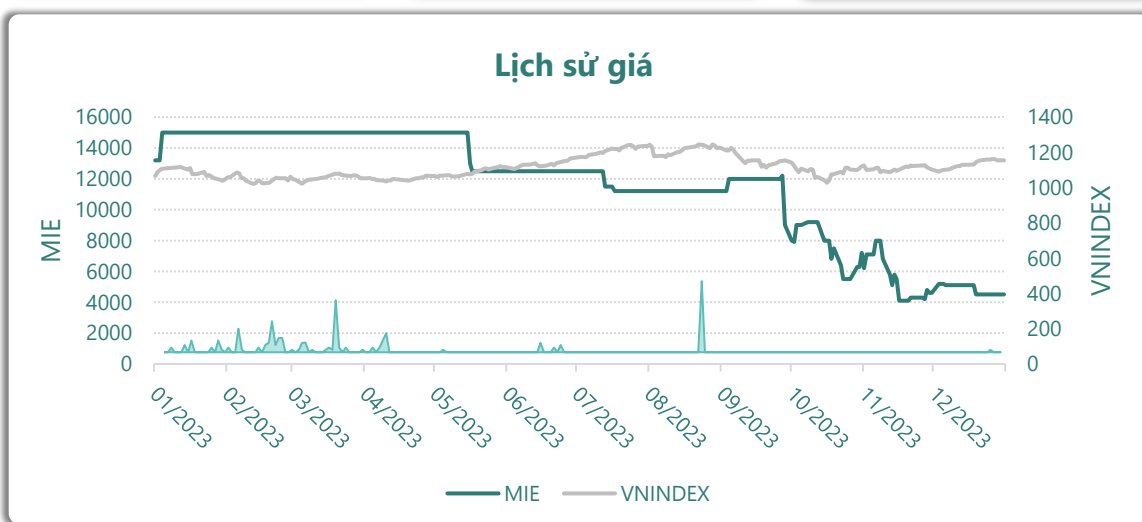
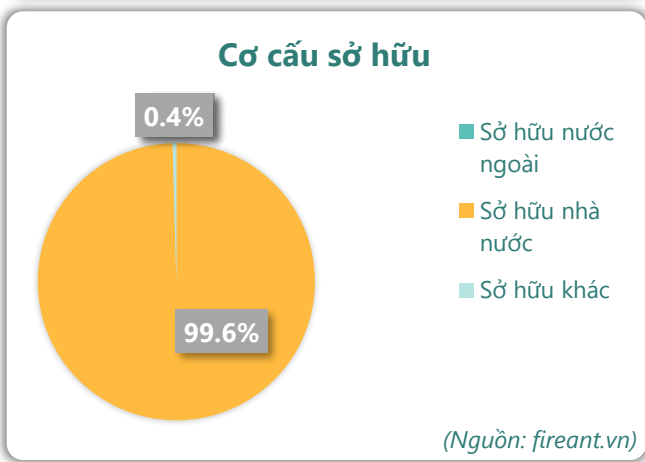
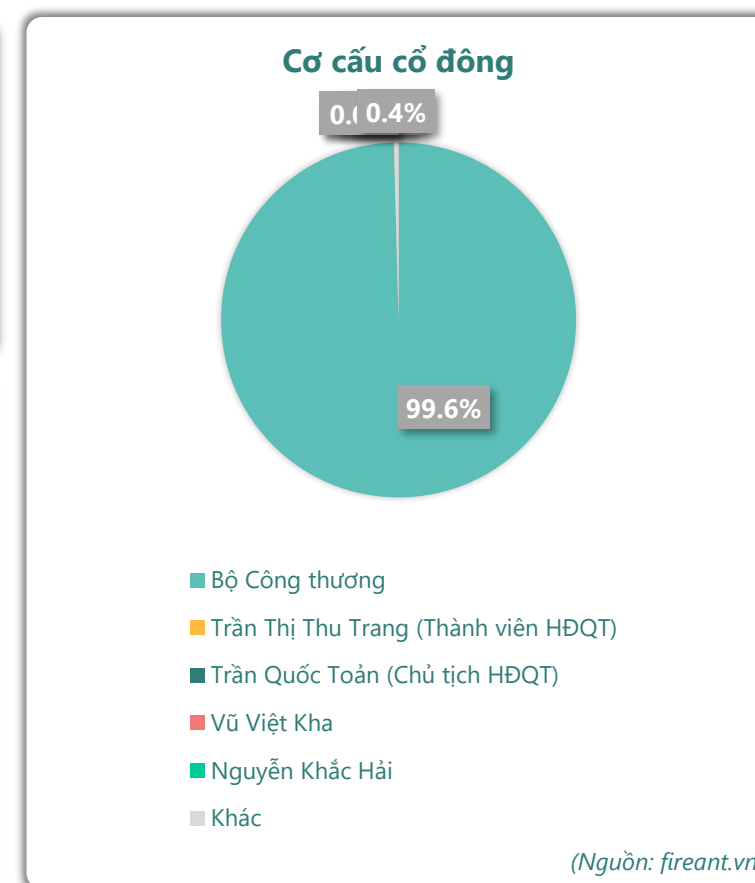
7.68
tỷ VNĐ

YoY: ▲ 12.3 | 266%

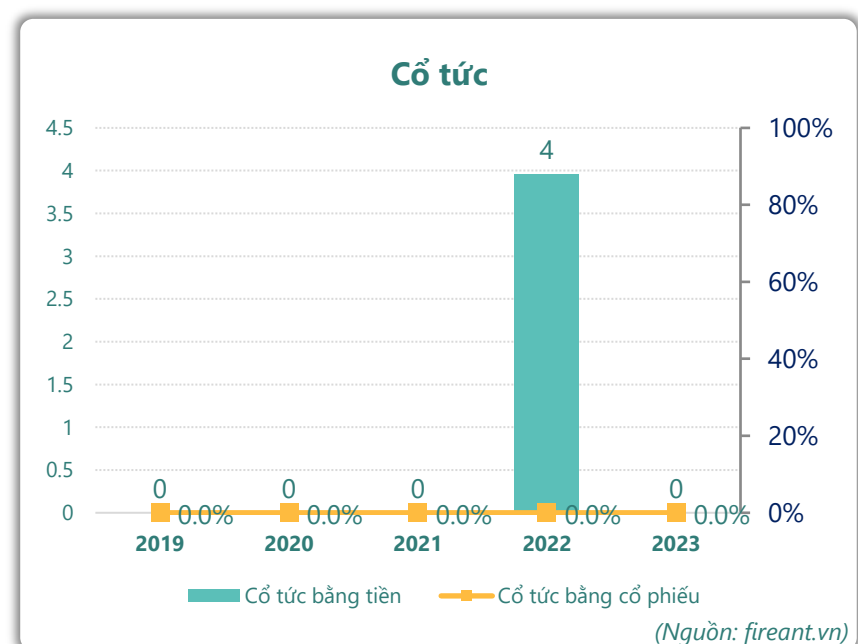
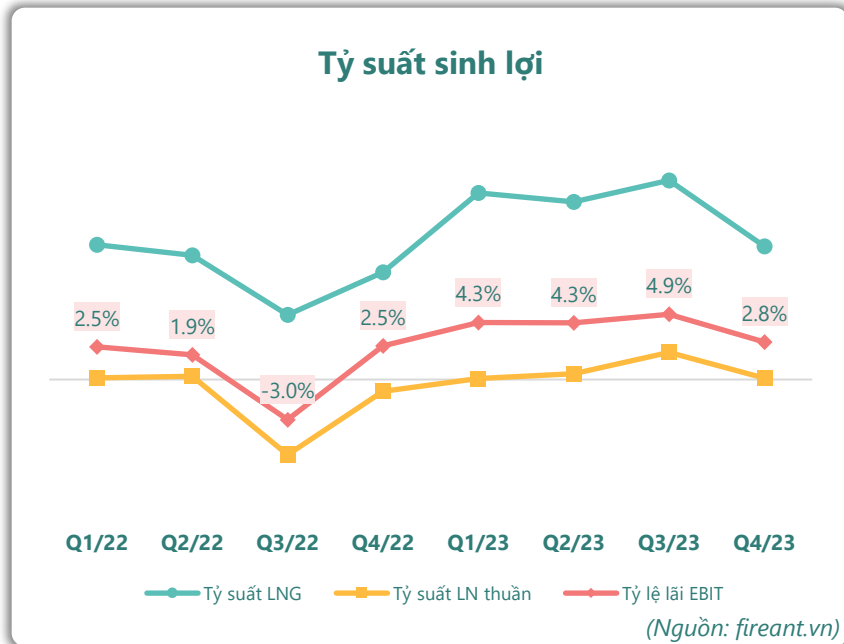
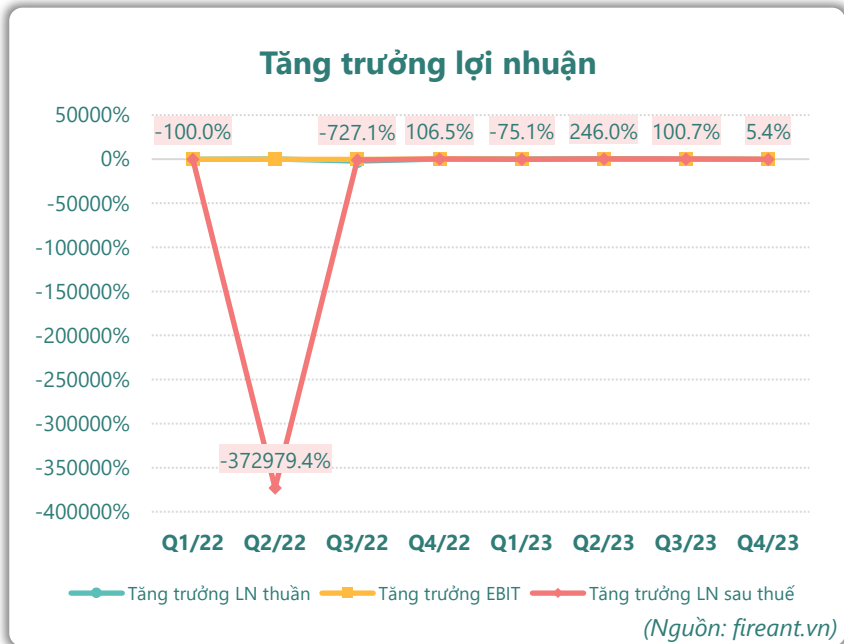
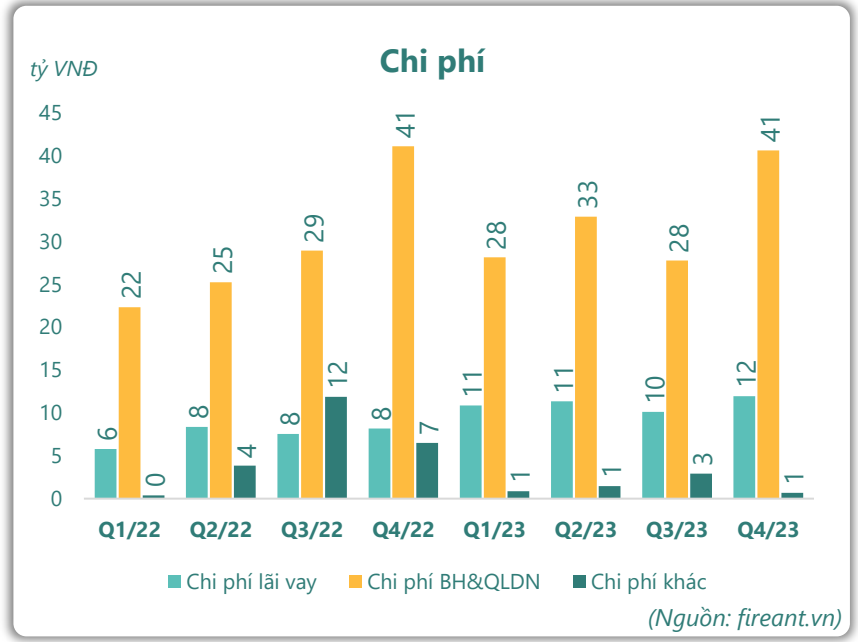
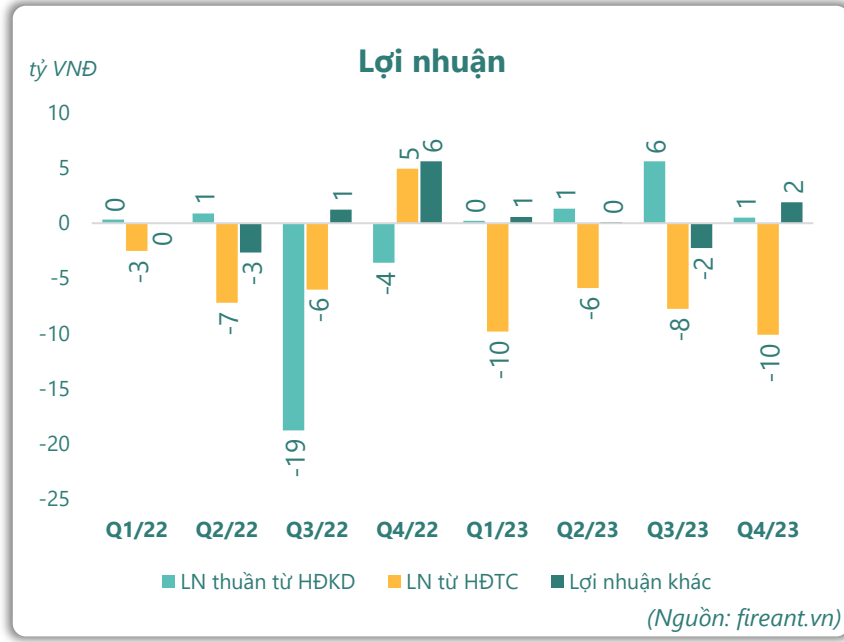
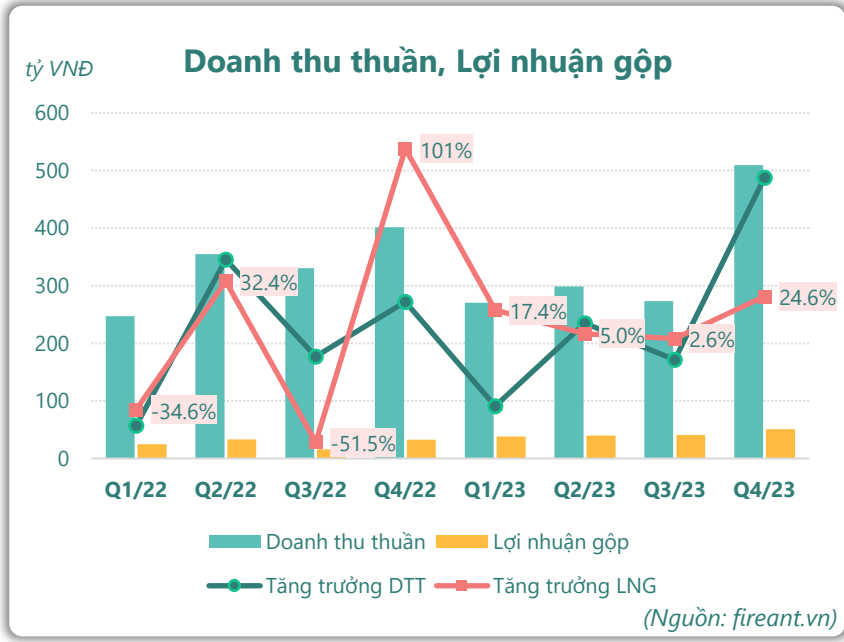
LN sau thuế
2023

5.45
tỷ VNĐ

YoY: ▲ 6.75 | 520%



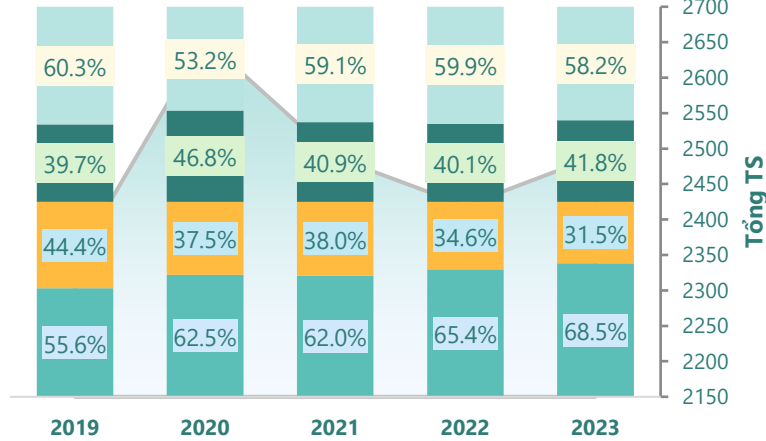
KẾT QUẢ KINH DOANH



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

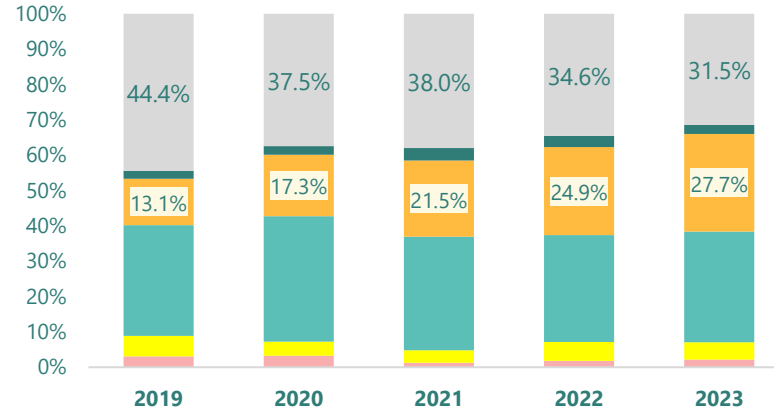
tỷ VNĐ



■ Tổng tài sản ■ TS ngắn hạn ■ TS dài hạn ■ Nợ phải trả ■ Nguồn VCSH

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS

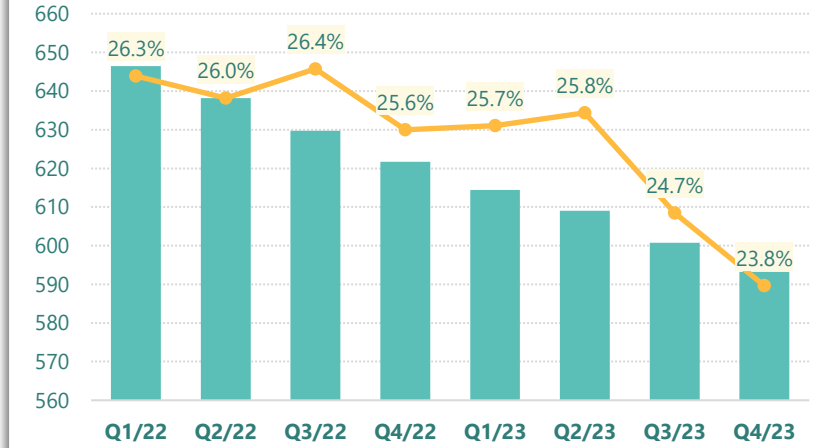


■ Tiền và tương đương tiền ■ Đầu tư tài chính ngắn hạn ■ Phải thu ngắn hạn ■ Hàng tồn kho ■ Tài sản ngắn hạn khác ■ TS dài hạn

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

tỷ VNĐ

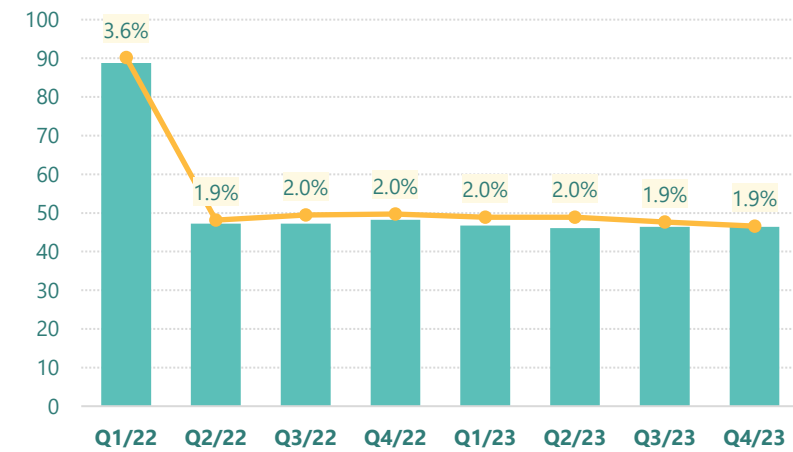


■ Tài sản cố định — TSCĐ/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

tỷ VNĐ

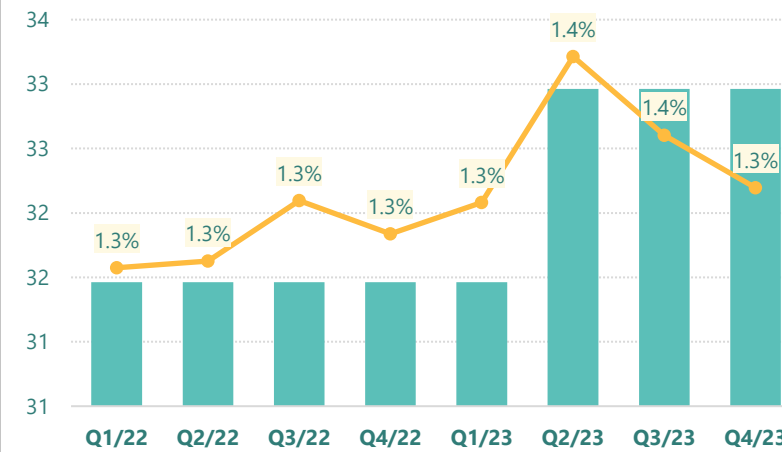


■ Tài sản dở dang — TSDD dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

tỷ VNĐ

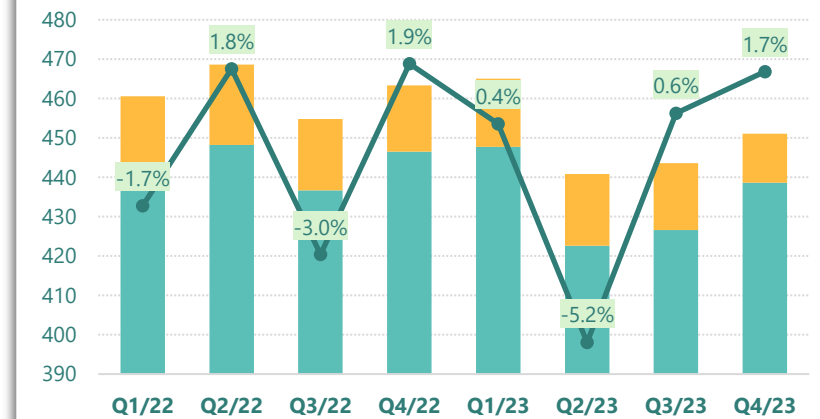


■ Đầu tư tài chính dài hạn — ĐTTC dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

tỷ VNĐ

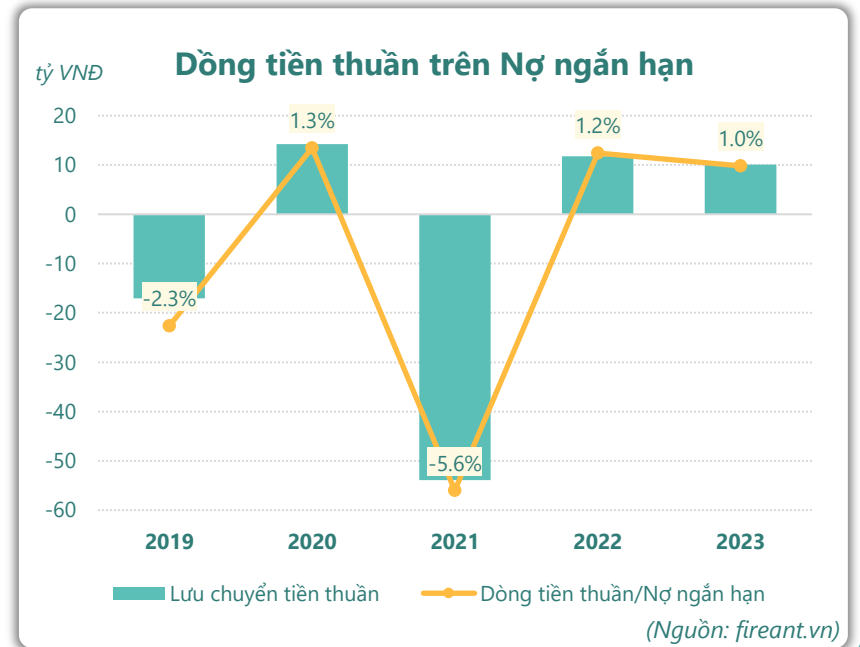
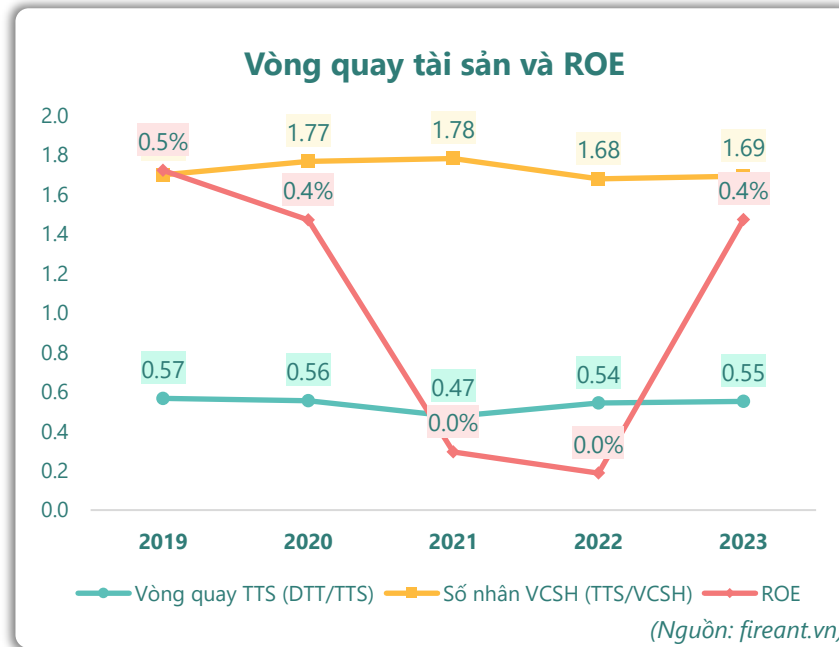
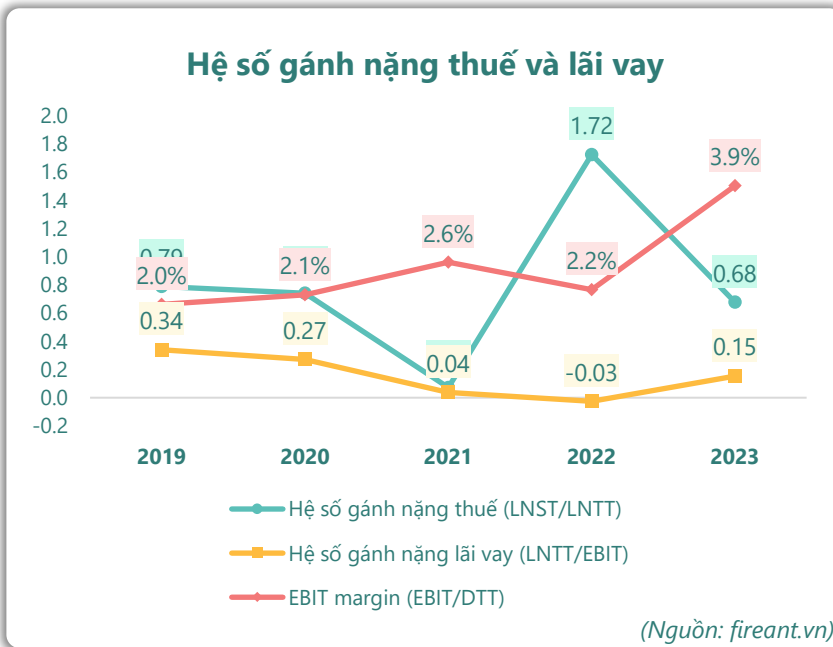
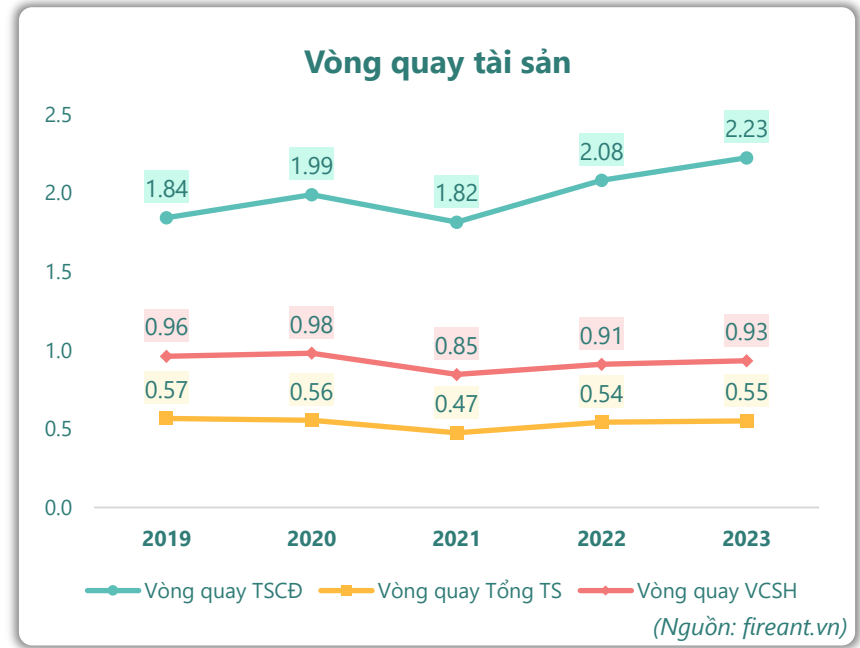
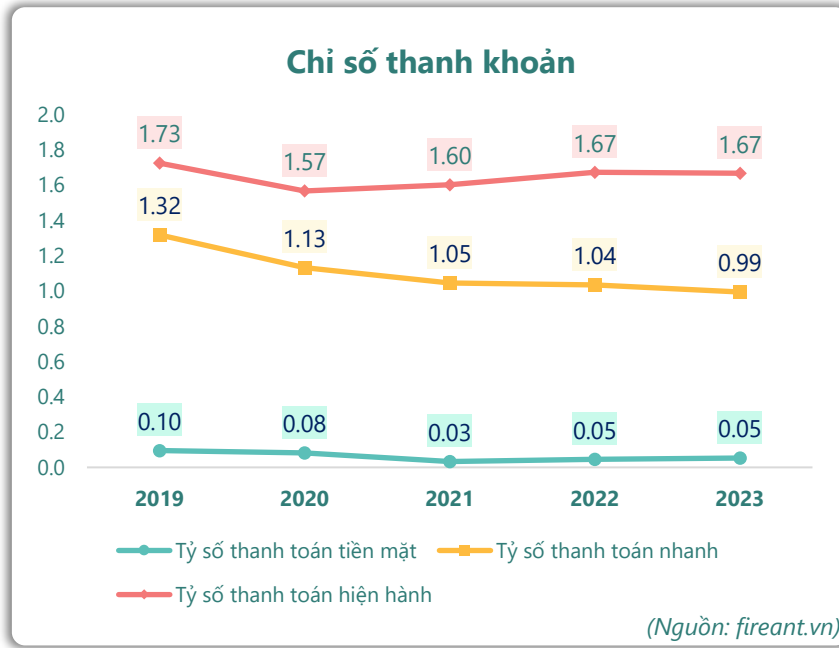
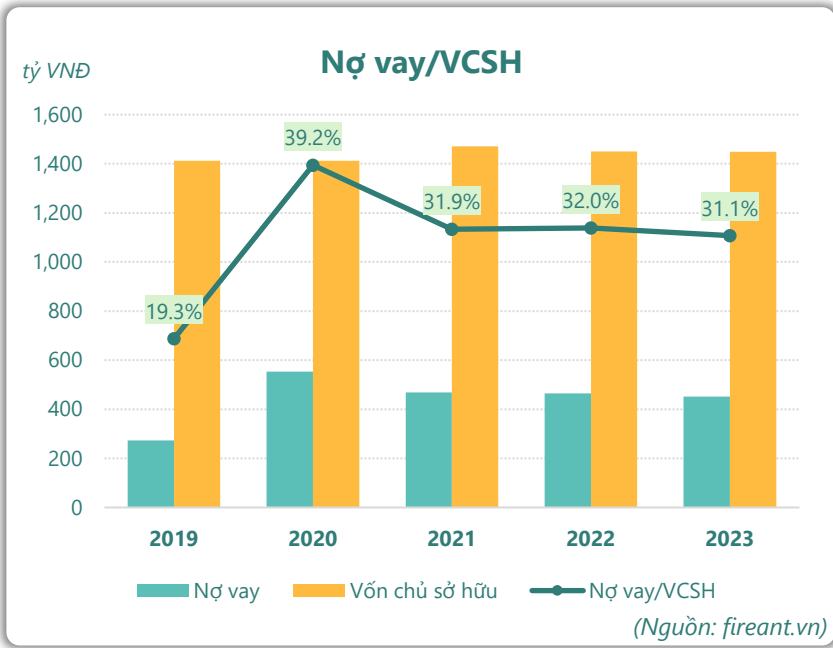


■ Vay và nợ thuê ngắn hạn ■ Vay và nợ thuê dài hạn

— Tăng trưởng nợ vay

(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q4/23	Q4/22	Thay đổi YoY	2023	2022	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	509	402	26.7%	1,352	1,331	1.6%
Giá vốn hàng bán	458	369	24.2%	1,181	1,206	-2.0%
Lợi nhuận gộp	51.3	32.6	57.3%	171	125	36.8%
Doanh thu HĐTC	2.74	14.7	-81.4%	12.1	21.0	-42.2%
Chi phí TC	12.9	9.71	32.4%	45.7	32.6	40.2%
Chi phí lãi vay	12.0	8.18	46.2%	44.3	30.0	47.7%
LN trong công ty LKLD	0	0.00		0	0	
Chi phí bán hàng	3.50	1.93	81.5%	8.83	5.72	54.4%
Chi phí QLDN	37.1	39.2	-5.3%	121	112	7.6%
LN thuần từ HĐKD	0.52	-3.59	114%	7.68	-4.62	266%
Lợi nhuận khác	1.91	5.63	-66.1%	0.35	3.87	-91.0%
LN trước thuế	2.42	2.05	18.3%	8.03	-0.75	1170%
Lợi nhuận sau thuế	2.13	1.17	81.9%	5.45	-1.30	520%
LNST của CĐ cty mẹ	2.15	1.38	56.0%	6.02	-0.50	1298%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	Q3/22	Q4/22	Q1/23	Q2/23	Q3/23	Q4/23
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	80.2	2.55	-5.23	-14.5	-37.7	8.54
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-57.4	-15.9	-7.72	-21.1	20.6	21.7
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-12.4	8.57	1.04	22.6	31.8	-9.92
Tiền đầu kỳ	38.1	48.2	43.6	31.7	18.8	33.4
Lưu chuyển tiền thuần	10.4	-4.74	-11.9	-13.0	14.7	20.3
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.34	0.15	0.00	0.10	-0.04	0.09
Tiền cuối kỳ	48.2	43.6	31.7	18.8	33.4	53.9

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
TỔNG TÀI SẢN	2,489	2,419	2.9%
Tài sản ngắn hạn	1,705	1,583	7.7%
Tiền và tương đương tiền	53.9	43.6	23.4%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	122	129	-5.2%
Phải thu ngắn hạn	779	732	6.5%
Hàng tồn kho	688	603	14.1%
Tài sản ngắn hạn khác	61.5	75.2	-18.1%
Tài sản dài hạn	784	837	-6.3%
Phải thu dài hạn	1.83	1.66	9.9%
Tài sản cố định	593	622	-4.6%
Bất động sản đầu tư	26.7	27.4	-2.7%
Tài sản dở dang	46.4	48.2	-3.8%
Đầu tư tài chính dài hạn	33.0	31.5	4.8%
Tài sản dài hạn khác	83.0	106	-22.0%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	1,040	969	7.3%
Nợ ngắn hạn	1,023	946	8.1%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	439	445	-1.5%
Phải trả người bán ngắn hạn	338	245	37.9%
Nợ dài hạn	17.6	23.4	-24.8%
Vay và nợ thuê dài hạn	12.5	18.7	-33.3%
Nguồn vốn chủ sở hữu	1,449	1,450	-0.1%
Vốn chủ sở hữu	1,449	1,450	-0.1%
Vốn điều lệ	1,419	1,419	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)